THĂNG LONG - HÀ NỘI TRONG KỊCH VÀ TRUYỆN CỦA NGUYỄN HUY TƯỞNG(*)

PHONG LÊ**

Hiếm, hoặc chưa có vùng đất nào có sự sống đậm nét và sống động đến thế trong văn - thơ - nhạc - họa như Thăng Long - Hà Nội. Lý do thật dễ hiểu. Đây là đất "ngàn năm văn vật", là kinh đô, là thủ đô - bao giờ cũng là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của cả nước, là nơi hội tụ cái vốn người, vốn tài năng và tinh hoa của đất nước để đóng góp cho cả nước.

Giờ đây hẳn chẳng còn mấy ai nghĩ: phải là người gốc Hà Nội mới có thể viết hay và có đóng góp xuất sắc cho văn Hà Nội. Bởi lẽ, Hà Nội - Thủ đô hôm nay là sự hội tụ, sự họp mặt, sự chung sức của biết bao người không có quê sinh Hà Nội, nhưng lại chọn Hà Nội làm quê ở và lập nghiệp.

Cố nhiên, nếu được là người Hà Nội gốc thì hẳn có nhiều điều kiện để đóng góp tốt hơn cho Hà Nội; những điều mình nói và viết về Hà Nội sẽ có thêm sức nặng. Tôi nghĩ đến Nguyễn Tuân - người làng Mọc và Tô Hoài - với quê ngoại cũng là quê sinh và quê ở - vùng Bưởi; hai bậc đàn anh, hai vị trưởng lão, hai người thực sự đứng ở hàng đầu hiếm hoi những cây bút của Hà Nội viết về người và cảnh Hà Nội, về quá khứ và hiện tại của Hà Nội. Hai người, hơn nhiều người, đã một lần cho ta thấy, với biết bao là tài hoa, cái riêng, thật là riêng của Hà Nội; lại còn thêm một lần cho ta thấy Hà Nội như là sự thâu thái, sự kết tinh những gì là đẹp tốt, những gì như là sự thăng hoa của phẩm cách Việt Nam. *Vang bóng một thời* rồi *Hà Nội ta đánh Mỹ giỏi* của Nguyễn Tuân; *Tự truyện*, rồi *Cát bụi chân ai*, cùng *Chuyện cũ Hà Nội* của Tô Hoài - đó là những cuốn sách tôi thường đọc đi đọc lại giữa bộn bề bao nhiêu cuốn sách.

Thế nhưng có những trang hay về Hà Nội, hơn thế, còn có thể gọi là người viết đặc sắc về Hà Nội, mà không phải là Nguyễn Tuân và Tô Hoài. Có nghĩa là việc có quê sinh ở Hà Nội mới chỉ là cần mà chưa đủ, hoặc cũng có thể đủ mà không cần. Từ ý tưởng này tôi nghĩ ngay đến Thạch Lam và Nguyễn Huy Tưởng. Nếu Thạch Lam cho ta cảm nhận với tất cả các giác quan về cảnh trí và hương vị hiện tại của đời thường Hà Nội, như trong *Hà Nội băm sáu phố phường,* thì Nguyễn Huy Tưởng lại là người thật là chăm chỉ dành cho Hà Nội một mối quan tâm đến bền bỉ

(*) Viết nhân 50 năm ngày mất của Nguyễn Huy Tưởng (1912-1960).

** GS. Viện Văn học.

và dài lâu trong suốt hơn 20 năm đời viết của mình, kể từ *Đêm hội Long Trì* và *Vũ Như Tô* năm 1942, đến *Sống mãi với Thủ đô* và *Lũy hoa* năm 1960. Ông người làng Dục Tú, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (nay là Đông Anh - Hà Nội). Gọi ông là người Hà Nội cũng phải, nhưng đúng hơn là người Kinh Bắc, với nửa phần "Bắc" - Bắc Ninh, nửa phần "Kinh" - Hà Nội. Cũng như Thạch Lam, và nhiều bạn văn khác, sự lập nghiệp và việc thực hiện "phận sự của một người tầm thường... muốn tỏ lòng yêu nước" bằng việc "viết văn Quốc ngữ" nơi ông vẫn phải là địa bàn Thăng Long - Hà Nội. Ở nhà văn có tư chất là nhà văn hóa này, Hà Nội được hiện lên trong suốt chiều dày lịch sử, kể từ thời Trần với "hào khí Đông A" trong *An Tư*, qua thời vua Lợn Lê Tương Dực trong *Vũ Như Tô*, đến thời Lê mạt với cung Vua phủ Chúa trong *Đêm hội Long Trì*... Đối với Nguyễn Huy Tưởng, cảm hứng lịch sử luôn luôn đậm đà trên mỗi trang viết về Hà Nội quá khứ; và chiều sâu lịch sử luôn luôn là sự cần thiết, là ưu thế cho ông nhìn về Hà Nội của hiện tại. Cái hiện tại với khoảng lùi trên dưới 15 năm trong *Sống mãi với Thủ đô*, tập I ra mắt bạn đọc năm 1960 đã một lần được áp sát qua ống kính thời sự, vào những năm đầu nửa nước có hòa bình trong *Một ngày chủ nhật*. Và, nếu sự tinh tế đến tài hoa luôn lấp lánh trên các trang viết của Thạch Lam thì chiều sâu những khát khao, trăn trở, kiếm tìm lại luôn luôn trĩu nặng trên các trang viết của Nguyễn Huy Tưởng; và đó là lý do để Nguyễn Huy Tưởng luôn luôn hiện diện, đồng hành cùng chúng ta trong suốt thế kỷ XX có quá nhiều chuyển động lớn lao của thời cuộc.

* *
*

Sinh năm 1912, mất năm 1960, tính cho đến năm 2010, Nguyễn Huy Tưởng đã đi xa chẵn 50 năm, nhưng những vấn đề về ông, về con người và tác phẩm của ông thì vẫn còn đó. Văn xuôi và kịch, chất văn trong kịch và chất kịch trong văn. Các giá trị lịch sử và thời sự, các vấn đề về đấu tranh giai cấp và cách mạng, vấn đề về trí thức và văn hoá dân tộc, những phong ba thời đại và các bi kịch gia đình, những động lực thúc đẩy lịch sử và những khát khao sáng tạo của các cá nhân...

Dường như tất cả các vấn đề trên trong sự tồn tại hai mặt của nó đều cùng xuất hiện, cùng nổi lên ngay khi Nguyễn Huy Tưởng trình làng ở tuổi 30 vở kịch *Vũ Như Tô* và tiểu thuyết *Đêm hội Long trì*, và kết thúc ở tuổi 49 với kịch phim *Luỹ hoa* và tiểu thuyết *Sống mãi với Thủ đô*.

Lịch sử - đó là mối quan tâm sâu sắc và thường xuyên của Nguyễn Huy Tưởng để hiểu những gì xuyên suốt làm nên sự hiện diện, sự trường tồn của dân tộc và văn hoá dân tộc. Lịch sử - đó lại vừa là khoảng lùi cho

ông chiêm nghiệm chính gương mặt của hiện tại. Khoảng lùi nhiều thế kỷ như bức tranh Thăng Long thời Lê - Trịnh trong đó, nổi chìm thân phận cặp giai nhân tài tử Quỳnh Hoa – Bảo Kim trong *Đêm hội Long trì*. Khoảng lùi còn sâu hơn đến Thăng Long thời Lê Tương Dực với số phận cặp tri kỷ Đan Thiềm – Vũ Như Tô trong kịch *Vũ Như Tô*.

Lịch sử nhưng thời sự. *Sống mãi với Thủ đô* dựng lại cuộc kháng chiến của quân dân Hà Nội trong và sau ngày toàn quốc kháng chiến 19/12/1946, chỉ sau khoảng lùi ngót 15 năm, còn rất thời sự, nhưng không khí truyện, âm điệu truyện, màu sắc truyện lại vẫn như được gội trong một màn sương lịch sử.

Có vốn tri thức rộng và sâu về quá khứ dân tộc, cuộc sống trong cảm nhận của Nguyễn Huy Tưởng không bao giờ là một nhát cắt ngang, mà là gồm nhiều đường mạch gắn bó với lịch sử. Và lịch sử, trong sự kết nối từ quá khứ đến hiện tại, đó là sự song hành hoặc tương phản giữa một bên là bạo lực của ngoại xâm, của cường quyền, của những rối ren và náo động của xã hội, với một bên là sự mỏng manh, sự bấp bênh của những số phận, những cuộc tình, những đam mê và khát vọng của con người, trong đó vị trí trung tâm là người trí thức.

Dễ dàng thấy rõ đặc điểm này như là nét quán xuyến hành trình tác phẩm của Nguyễn Huy Tưởng.

Bi kịch của Vũ Như Tô, cũng là của An Tư, của Quỳnh Hoa trong lịch sử, của bác sĩ Thành thời hiện tại trong các sáng tác của Nguyễn Huy Tưởng những năm 40, và tâm trạng, suy tư của nhân vật trí thức trong ký và tiểu thuyết nửa sau những năm 1950 dường như đều trong cùng một mẫu hình chung như vậy.

Cho đến khi qua đời, trên tất cả những tác phẩm quan trọng của Nguyễn Huy Tưởng, dường như đều nổi rõ hình ảnh người trí thức, nghệ sĩ trong bão táp của những biến động xã hội, họ khát khao được đóng góp và sáng tạo.

Trí thức – nghệ sĩ với khát vọng sáng tạo, với nhu cầu bên trong được sáng tạo, sao cho sản phẩm tinh thần của mình có đóng góp và làm giàu cho nền văn hoá dân tộc - đó quả là một đề tài không nhỏ và không đơn giản.

Khát vọng sáng tạo và sản phẩm sáng tạo của người nghệ sĩ quan hệ như thế nào với đất nước, với nhân dân, và với cách mạng? Đó là một quan hệ thuận hoặc nghịch, hoặc có cả mặt thuận và mặt nghịch? Trên những cơ sở xã hội nào, những nền tảng luân lý và đạo đức nào thì khát vọng đó được thoả mãn, và sáng tạo đạt được thành công? Đó là vấn đề đặt ra lâu dài cho lịch sử, cho tương lai, và do vậy, cũng là cho văn học. Và đó còn là vấn đề đặt ra cho sự cảm thụ và thẩm định lại *Vũ Như Tô*, tác phẩm ra đời cách đây

ngót 70 năm, mà cho đến hôm nay vẫn còn khiến ta suy nghĩ.

Nghệ thuật là sản phẩm của sự sáng tạo, và nghệ sĩ là người khát khao sự sáng tạo. Sự sáng tạo đích thực có phải lúc nào cũng đem lại lợi ích trực tiếp, cụ thể cho nhân quần và được người đời hiểu không? Và ý nghĩa của sáng tạo là ở đâu trên hành trình đi cho được đến cùng và kết hợp cho được ba mục tiêu Chân - Thiện - Mỹ? Dường như bấy nhiêu câu chuyện đó đều được đặt ra trong *Vũ Như Tô*, thuộc trong số tác phẩm đầu tay của nhà văn "trẻ" Nguyễn Huy Tưởng lúc này đã vào tuổi 30.

*

* *

Nửa đầu những năm 1940, có thể nghĩ về Nguyễn Huy Tưởng như một tác gia chuyên về đề tài lịch sử, với các tiểu thuyết *Đêm hội Long trì, An Tư*, với kịch *Vũ Như Tô, Cột đồng Mã Viện*, trong đó *Vũ Như Tô* là kịch bản thể hiện và chứa đựng rõ nhất những quan niệm nghệ thuật mới mẻ và sâu sắc của nhà văn. Và không phải chỉ riêng ở thời điểm kịch ra đời. Suốt từ năm 1942 cho đến khi qua đời - năm 1960, qua nhật ký của nhà văn, chúng ta biết "ám ảnh" của *Vũ Như Tô* đối với ông thật dai dẳng. Dường như không lúc nào ông không nghĩ đến nó trong một phân vân không biết đã đi được đến cùng những ý tưởng và quan niệm nghệ thuật của mình hay chưa; trong một ngần ngại không biết vở kịch có được người đời thật sự hiểu không; và có thể cả trong một khát vọng muốn hoàn thiện nó, nhưng dường như nhà văn lại là người biết rõ hơn ai hết, đó là việc không dễ có thể hoàn thiện. Và cuối cùng, vở kịch cứ phải tồn tại như một câu hỏi, một cách đặt vấn đề còn để ngỏ; dẫu số lượng nhân vật và chi tiết của lời thoại thì từ bản in đầu tiên trên *Tri tân* năm 1942 đến bản cuối lần đầu đưa vào sách, năm 1963 – sau khi nhà văn qua đời – là có rất nhiều sửa chữa.

Nhà văn, gần như vào bất cứ thời gian nào – trong những ngày sôi nổi của Cách mạng tháng Tám, những năm gian khổ kháng chiến chống Pháp, những tháng ngày đầy băn khoăn thao thức sau 1954... đều trở đi trở lại việc sửa chữa, hoàn thiện kịch bản *Vũ Như Tô*.

Có thể nói Nguyễn Huy Tưởng đã dồn hết tâm lực của mình vào hai nhân vật chính của kịch là kiến trúc sư Vũ Như Tô và cung nữ Đan Thiềm. Cặp tri âm tri kỷ này nói nhiều với ta về những khát vọng lớn lao của con người; khát vọng đó đã được thực hiện ở những người có chí có tài, nhưng lại phải ở vào những tình cảnh trớ trêu, bất hạnh. Họ đã thật sự quên mình cho một sự nghiệp lớn hơn bản thân họ. Đan Thiềm vì tri kỷ với Vũ Như Tô đã một lần khuyên Vũ nên nhận xây Cửu Trùng đài; và tiếp đó, khi Vũ Như Tô bị truy nã lại khuyên ông bỏ trốn; và do Vũ Như Tô không chịu bỏ trốn, và lo cho người tài của đất nước bị bỏ mạng, nên

nàng đã nhận chết thay cho ông... Vũ Như Tô, vì tri kỷ với Đan Thiềm mà lao vào một sự nghiệp rồi sẽ bị thiêu cháy; trong sự nghiệp đó, người nghệ sĩ lớn ngay từ đầu đã dứt khoát: "Xây Cửu Trùng đài cho một tên bạo chúa, một tên thoán nghịch, cho một lũ gái dâm ô? Tôi không thể đem tài ra làm bia miệng cho người đời được"; nhưng rồi nghe theo lời Đan Thiềm, ông đã nhận lời và hăng hái nhập cuộc. Cho đến khi bị điệu ra pháp trường, ông vẫn còn ngơ ngác: "Ta tội gì? Không, ta chỉ có một hoài bão là tô điểm cho đất nước, đem hết tài ra xây cho nòi giống một toà đài hoa lệ, thách cả những công trình sau trước, tranh tinh xảo với hoá công. Vậy thì ta có tội gì? Ta xây Cửu Trùng đài có phải đâu để hại nước!". Bi kịch lớn là ở đây. Ở một sự nghiệp muốn được sống vĩnh cửu theo thời gian, muốn là biểu tượng vẻ vang của xứ sở, nhưng lại phục vụ cho cường quyền. Là kết quả sáng tạo của người nghệ sĩ, nhưng lại được thực hiện trên mồ hôi, xương máu của nhân dân. Giải quyết mâu thuẫn và bi kịch này như thế nào, đó là cả một câu hỏi lớn. Nguyễn Huy Tưởng phải để cho nhân vật chết trong lửa hận của quần chúng; nhưng cái niềm phân vân, và giằng co chưa thể giải toả trong quan niệm nghệ thuật, ông đem đặt vào lời đề từ của tác phẩm:

"... Than ôi! Như Tô phải hay những kẻ giết Như Tô phải? Ta chẳng biết.

Cầm bút chẳng qua cùng một bệnh với Đan Thiềm".

Cũng chính vì sự phân vân này mà cả một thời gian dài, suốt hai thập niên, dẫu đã trải nhiều lần sửa chữa, *Vũ Như Tô* vẫn chưa thể đưa in. Nó là cả một nỗi niềm của tác giả. Cho đến lúc biết mình bị trọng bệnh, nhà văn vẫn còn cẩn thận cho đánh máy lại lời *Đề tựa*, để chờ cơ hội cho đứa con tinh thần của mình được ra đời. Sau ngày tác giả mất, vở kịch đã có may mắn được đưa in, nhưng vẫn cứ để lại bao mối lo cho người thân và bè bạn. Làm sao lại có sự phân vân "mất lập trường" như vậy trước một quan niệm nghệ thuật dứt khoát là không "vị nhân sinh", và trước một nhân vật rõ ràng là đáng phê phán và lên án là Vũ Như Tô? Còn những kẻ giết Vũ Như Tô, trong đó có đám quần chúng hò reo đòi đốt phá kinh thành, và đốt phá Cửu Trùng đài thì hẳn phải là hiện thân cho vai trò của nhân dân, cho sức mạnh của chính nghĩa... Nhưng rõ ràng trong tâm trạng của không ít người viết và trong dư luận xã hội thì vẫn còn lắm phân vân. Bây giờ đây câu hỏi vẫn còn treo. Nhưng mặc cho mọi sự phán xét nghiêng về phía này hay phía kia, lịch sử vẫn cứ là lịch sử. Chế độ nô lệ là dựa trên xương máu và lao động khổ sai của hàng triệu nô lệ, và nhờ vào đó mà có một nền văn minh Cổ đại vào loại rực rỡ nhất của nhân loại. Đài Cửu Trùng của Vũ Như Tô ở Việt Nam đã bị thiêu ra tro đầu thế kỷ XVI, nhưng Kim tự tháp ở Ai Cập, đền đài Ăng-co ở Cămpuchia và Vạn lý trường thành ở Trung Hoa thì tồn tại. Nó được liệt vào hàng

những kỳ quan của nhân loại và được xem là biểu tượng của những nền văn minh. Văn minh có những cái giá phải trả. Nhưng văn minh lại là biểu hiện, là kết tinh những khát vọng về sự bất tử của con người.

Vậy là lịch sử cũng đã có câu trả lời theo cách của nó trên từng khu vực, và qua số phận các dân tộc. Và lịch sử cũng đã chứng tỏ, như nhận xét của Đan Thiềm: "Vua Hồng Thuận và lũ cung nữ kia rồi mất đi...". Cũng như nhiều thế kỷ đã qua và nhiều thế hệ vua quan đã chết. Nhưng nghệ thuật thì tồn tại. Bởi lẽ nghệ thuật chính là *khát vọng về sự bất tử của con người*. Niềm khao khát về sự bất tử đó của nghệ thuật, về sự thăng hoa những khả năng sáng tạo của con người ở *Vũ Như Tô*, cũng là ở Nguyễn Huy Tưởng phải chăng sẽ tồn tại?

Đề tựa: "Cầm bút chẳng qua cùng một bệnh với Đan Thiềm", nhà nghệ sĩ Nguyễn Huy Tưởng đã tìm được một bạn tri âm, cũng như Vũ Như Tô đã tìm được người tri kỷ.

Kịch *Vũ Như Tô* có vóc dáng vạm vỡ của một tượng đài. Nói đúng hơn, một nhóm tượng đài, với cuồn cuộn lửa khói và đám đông hò reo, với thấp thoáng bóng dáng sầu muộn của Đan Thiềm, và gương mặt vừa rạng rỡ, vừa quằn quại, đau khổ của Vũ Như Tô khi thấy Cửu Trùng đài bốc cháy.

Và vang vọng trong suốt hồi cuối vở kịch là tiếng lòng thống thiết của Vũ Như Tô: "Đời ta không quí bằng Cửu Trùng đài!".

Cái ý tưởng người nghệ sĩ trong sự xả thân ấy, chúng ta có thể tìm thấy trong một quan niệm nghệ thuật thật là khắc nghiệt, và cũng thật là đúng đắn ở G. Flaubert – nhà văn hiện thực lớn thế kỷ XIX của Pháp: Nghệ sĩ phải là người mà cuộc đời chỉ là phương tiện cho nghệ thuật.

Nguyễn Huy Tưởng đã gửi gắm vào đây, trong vở kịch, cũng ngổn ngang như chính Cửu Trùng đài, cả một nỗi khắc khoải lớn khi đi tìm câu hỏi và lời giải cho mục tiêu xa của nghệ thuật.

*

* *

Trở về với Nguyễn Huy Tưởng trong chủ đề khát vọng tinh thần và nhu cầu sáng tạo của người nghệ sĩ. Trong cốt cách trí thức của mình, Nguyễn Huy Tưởng đã đón nhận *Đề cương về văn hoá Việt Nam* năm 1943 của Đảng Cộng sản Đông Dương, gia nhập Hội Văn hoá cứu quốc và đến với Cách mạng tháng Tám bằng tất cả sự chân thành và ngưỡng vọng.

Nhà văn, người trí thức ham mê lịch sử, nhà văn hoá Nguyễn Huy Tưởng, người tích cực trong các hoạt động của Hội Văn hoá cứu quốc đã đón chào Cách mạng tháng Tám và tham gia kháng chiến chống Pháp với tất cả sự hào hứng chân thành, không có chút khập khiễng nào giữa

tư cách người công dân và nhà nghệ sĩ. Thế mà rồi, cũng chính nhà văn và người trí thức ấy lại phải trải những tháng năm đầy thao thức, có lúc khá nặng nề, khi bước vào cuộc sống hoà bình, sau 1954, mà bút ký *Một ngày chủ nhật* (1956) là một dũng cảm nhìn vào sự thật, vào chính những băn khoăn, lo lắng của bản thân mình. Mới hay thử thách của hoà bình và thử thách của đời thường quả là gay gắt, có mặt còn gay gắt hơn cả chiến tranh, mà trong thể nghiệm của sự nghiệp Đổi mới hôm nay, ta mới thật sự hiểu. Bởi lẽ thực chất thử thách của hoà bình là sự trả lời câu hỏi lớn nhất và cũng là bức thiết nhất đặt ra chung cho toàn dân tộc, cũng là riêng cho từng người: Cuộc sống tiến lên như thế nào, theo phương hướng nào, và nghệ thuật phát triển ra sao? Có thể nói, với Nguyễn Huy Tưởng, đó là "những ngày đau đớn nhất"...

Thế nhưng, ông đã có *Sống mãi với Thủ đô* trong những ngày đầy dằn vặt và căng thẳng này.

Cũng những ngày này, khi thôi các chức trách ở Hội Văn nghệ Việt Nam, ông đã chuyển sang việc tổ chức và làm Giám đốc đầu tiên của Nhà xuất bản Kim Đồng. Lep Tônxtôi – người mà Nguyễn Huy Tưởng rất yêu mến và chịu nhiều ảnh hưởng, hẳn rất thư thái trong những trang viết cho thiếu nhi vào cuối đời. Còn Nguyễn Huy Tưởng, rõ ràng đó là những năm không yên, những năm lòng đầy u ám, nhưng những trang viết cho thiếu nhi như *Tìm mẹ, An Dương Vương xây thành Ốc, Lá cờ thêu sáu chữ vàng, Kể chuyện Quang Trung*..., ông dành cho các em lại là những trang đầy chất thơ, huy hoàng và trong trẻo.

Cũng trong những ngày hoà bình, ông đã có dịp nhìn lại và nghiền ngẫm về hành trình văn chương và sự nghiệp của mình. Trong nhật ký ghi ngày 8/7/1956, ông viết: "Trong người không vui. Mình đã lăn lộn với nghề văn hơn 10 năm, đã có ít nhiều tiếng tăm, cũng có ít nhiều địa vị. Than ôi! Nhưng mà sao mờ mờ nhân ảnh. Tất cả những tác phẩm của mình đều vội vàng, hấp tấp, nhất thời. Chẳng xây dựng được chút tâm hồn. Mới ra thì ầm ỹ một chút. Rồi nó lại chìm đi. *Bắc Sơn, Những người ở lại, Truyện anh Lục*... Mà chính ta, cũng không muốn nhìn lại nữa...".

Vậy là ông đã thất vọng, hoặc nói theo ngôn ngữ bây giờ, ông đã làm một cuộc "nhận thức lại" về mình.

Cái nhìn bi quan và nghiêm khắc này về mình, những băn khoăn và đau khổ nội tâm trong bối cảnh các cuộc đấu tranh tư tưởng diễn ra căng thẳng hồi 1956-1958, trên miền Bắc, không ngăn cản nhà văn tiếp tục sáng tạo theo cái nghiệp của nghệ sỹ, tựa như nhiều nhân vật của ông. Tiểu thuyết *Bốn năm sau* là kết quả nhanh chóng của một chuyến đi; nhà văn tuy cũng tỏ ra quan tâm trước các dư luận khen-chê cuốn sách,

nhưng xem ra các kết quả thu được vẫn chưa phải là điều làm ông thật sự vui mừng. Mạch sâu những trăn trở của Nguyễn Huy Tưởng vẫn cứ là *Sống mãi với Thủ đô* như một sự tiếp tục và mở rộng những gì ông ấp ủ, kể từ *Vũ Như Tô, An Tư* và *Đêm hội Long Trì*. Thế nhưng, căn bệnh hiểm nghèo đã ập đến, vào lúc bản thảo lần thứ hai trên 500 trang của tập I vừa kịp được ông kiên nhẫn viết lại, với những ngổn ngang trong sự đặc tả ba ngày đầu cuộc kháng chiến của quân dân Thủ đô, với bao kịch tính, là nghịch cảnh, là tâm trạng, là nỗi niềm của con người...

Cũng như nhiều truyện và kịch trước đây, trong *Sống mãi với Thủ đô*, Nguyễn Huy Tưởng vẫn tiếp tục chọn Hà Nội làm bối cảnh hoạt động cho thế giới nhân vật của mình. Nhưng lần này có khác trước, lần này là một Hà Nội "đa thanh", phức tạp và nhiều vẻ. Một Hà Nội của nhiều Hà Nội: Hà Nội phù hoa, Hà Nội thượng lưu, Hà Nội lao động, Hà Nội lầm than, Hà Nội của mọi tầng lớp người... Ngòi bút Nguyễn Huy Tưởng vẫn sở trường trong việc đi sâu vào những diễn biến của tâm trạng và thái độ của mọi tầng lớp trung gian Hà Nội; và nhờ ở một năng khiếu quan sát có tài, Nguyễn Huy Tưởng đã nắm được những đặc điểm riêng của cuộc kháng chiến ở Hà Nội, để gợi lên một thứ không khí riêng, không khí Hà Nội, cho thiên tiểu thuyết lớn nhất của đời mình.

Quả có một đường dây gắn nối từ *Vũ Như Tô* đến *Sống mãi với Thủ đô* trong hành trình sáng tạo của Nguyễn Huy Tưởng không phải chỉ do đề tài miêu tả của cả hai tác phẩm ở hai đầu mút cuộc hành trình này đều là Thăng Long – Hà Nội, từ Thăng Long đến Hà Nội, mà còn là một cảm hứng sáng tạo gần như là gắn nối và xuyên suốt: trầm hùng và bi tráng. Một bi kịch trong âm hưởng trầm hùng qua *Vũ Như Tô* và một âm hưởng trầm hùng rải thảm trên nhiều bi kịch qua *Sống mãi với Thủ đô*. Đó là sự mở đầu và kết thúc sự nghiệp Nguyễn Huy Tưởng trong không đầy hai thập niên được đánh dấu bởi hai sự kiện vĩ đại của dân tộc là Cách mạng tháng Tám - 1945 và chiến thắng Điện Biên Phủ - 1954.

*

* *

Cuối cùng, sau tất cả những gì đã được viết về sự nghiệp của Nguyễn Huy Tưởng, từ *Vũ Như Tô* đến *Sống mãi với Thủ đô*, tôi không thể không nói đến một sự nghiệp viết khác cùng song hành - đó là *nhật ký*, được lưu giữ ở gia đình, cho đến 2006 mới được Nhà xuất bản Thanh niên ấn hành lần đầu tiên, trong 3 tập - 1700 trang. 1700 trang tính từ ngày ghi đầu tiên 2/11/1930 khi tác giả 18 tuổi, đến ngày cuối cùng 21/6/1960, trên giường bệnh, hơn một tháng trước khi qua đời.

Một kỷ lục chưa ai sánh bằng, về số lượng trang, về thời gian ghi

trong một cuộc sống đầy những biến thiên dữ dội, với các sự kiện dồn dập như là những cơn bão lớn của lịch sử, mà con người ở đây vừa là hiện thân, vừa là chứng nhân của thời cuộc.

Một con người ở tuổi 18, với khát khao lập nghiệp như được ghi trong nhật ký ngày 19/12/1930: "Phận sự một người tầm thường như tôi muốn tỏ lòng yêu nước thì chỉ có việc viết văn Quốc ngữ thôi". Viết văn (và làm thơ) - như một phương thức thể hiện lòng yêu nước - đó cũng là tổng kết của Hoài Thanh cho phong trào Thơ mới: "Họ đã dồn tình yêu quê hương trong tình yêu tiếng Việt".

Và 30 năm sau, trong nhật ký ngày 13/6/1960, tám ngày trước khi ông ngừng vĩnh viễn việc ghi: "Người anh hùng và người bình thường không có gì khác nhau, không ai hơn ai kém. Họ cùng chung một tư tưởng yêu chính ghét tà. Không thể tả anh hùng mà không có tiểu nhân, cũng như không thể tả người dân bình thường mà không tả người bất bình thường" (Ta biết lúc này ông đang nung nấu cho việc chữa và hoàn thiện *Sống mãi với Thủ đô*, tập I, và chuẩn bị tiếp tập II).

Vẫn là những ý nghĩ về nghề nghiệp trong tư cách một người viết văn. Từ nhật ký Nguyễn Huy Tưởng, ta có thêm một góc nhìn khác để hiểu một thế hệ người viết với ý thức về nghề đã được hình thành và trưởng thành như thế nào trong thời gian 1930-1945, thời gian cho sự hoàn thiện diện mạo hiện đại của văn học dân tộc, với những người mở đầu lực lưỡng như Khái Hưng, Nguyễn Công Hoan, Vũ Trọng Phụng, Nguyên Hồng... và tiếp nối là Nguyễn Tuân, Nguyễn Huy Tưởng, Nam Cao, Tô Hoài...

Một thế hệ đã được chuẩn bị những hành trang *nặng ký* như thế để vào nghề văn; với ý thức về nghề gắn với nhân sinh rất kiên tâm, rất bền bỉ. Với suy nghĩ này, tôi lại thấy không thể không dẫn thêm một đoạn nhật ký khác, Nguyễn Huy Tưởng ghi ngày 16/6/1956:

"Một nghề nghiệp cao quý biết bao là nghề viết văn. Đưa lại cho đời một bó đuốc, không to thì nhỏ (...). Nghề gì cũng đẹp, miễn đấy là một nghề. Nhưng có cái nghề nào thú vị hơn nghề văn, nó lấy nguyên liệu chính là con người, một cái gì đẹp nhất, toàn diện nhất, kỳ diệu nhất của sự sáng tạo?".

Đặt trong đối sánh giữa hai phía - một bên từ *Vũ Như Tô* đến *Sống mãi với Thủ đô* ở hai mút của sáng tạo kịch và văn xuôi, với tổng lượng hơn 4200 trang, với một bên là *Nhật ký* với tổng lượng 1700 trang ghi bền bỉ trong suốt 30 năm - đó là một bổ sung bên nhau, một soi sáng cho nhau trong sự nghiệp Nguyễn Huy Tưởng. Qua Nguyễn Huy Tưởng còn hiện lên một hành trình của văn học Việt Nam hiện đại, trong tương ứng với lịch sử nhân dân, lịch sử dân tộc./.

Võng Thị, tháng Tám – 2010.